

Số (N<sup>o</sup>): 10920/NVICC09-01/26-00

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP**  
**TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES**

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Pursuant to the Technical document N <sup>o</sup>	10539/26/AH	Ngày 12/02/2026 Date
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Standard, regulation applied	QCVN 09 : 2024/BGTVT	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Pursuant to the results of COP examination record N <sup>o</sup>	600256/600396/02/25/01	Ngày 16/11/2025 Date
Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số: Pursuant to the results of Testing report N <sup>o</sup>	13121/25/BC	Ngày 01/04/2026 Date

**TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN**  
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): <b>Ô tô đầu kéo</b>	Tên thương mại (Commercial Name): ---	
Nhãn hiệu (Trademark): <b>FAW</b>	Mã kiểu loại (Model Code): <b>CA4250P66K2T1E5/BDR-LC-SPK18500C</b>	
Mã số khung (Frame number code): <b>LFWSRXPJ*****</b>	Khối lượng bản thân (Kerb mass): <b>11670 kg</b>	
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles): <b>6180 / 2745 / 2745 kg</b>	Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver): <b>01 (01+0 +0 +0) người</b>	
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass): <b>13200 / 12200 kg</b>	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass): <b>25000 / 24000 kg</b>	
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles): <b>6810 / 8595 / 8595 kg</b>	Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles): <b>6850 / 9075 / 9075 kg</b>	
Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized): <b>36680 / 36200 kg</b>	Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H): <b>7445 x 2500 x 3560 mm</b>	
Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H) <b>---/--- x ---/--- x ---/--- mm</b>	Số trục xe (Quantity axles): <b>3</b>	Khoảng cách trục (Wheel space): <b>3450 + 1350 mm</b>
Công thức bánh xe (Drive configuration): <b>6 x 4</b>	Vết bánh xe các trục (Axles track): <b>2020 / 1830 / 1830 mm</b>	
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, Type): <b>CA6DL3-37E5; 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp</b>	Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm): <b>279 / 2100 kW/rpm</b>	
Loại nhiên liệu (Fuel): <b>Diesel</b>	Thể tích làm việc (Displacement): <b>8600 cm<sup>3</sup></b>	
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: <b>02; 12R22.5</b>	Trục 2: <b>04; 12R22.5</b>	Trục 3: <b>04; 12R22.5</b>
(Qty; Tyre size) Trục 4: <b>---</b>	Trục 5: <b>---</b>	Trục 6: <b>---</b>
Hệ thống lái (Driver system): <b>Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thủy lực</b>	Hệ thống phanh chính (Service braking system): <b>Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén</b>	
Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): <b>Tang trống; Bánh xe trục 2, 3; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh</b>	Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving): <b>Không</b>	
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): <b>Không</b>	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: <b>CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG BODOR TECH VIỆT NAM</b>	
(Name and address of manufacturer) <b>15/34, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam</b>	Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: <b>CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG BODOR TECH VIỆT NAM</b>	
(Name and address of assembly plant) <b>15/34, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam</b>	Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) <b>QCVN 09 : 2024/BGTVT.</b>	
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): <b>03/04/2029</b>		

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2026

**GIÁM ĐỐC (Director)**

Ghi chú:

- Khối lượng hàng chuyên chở nêu trên là khối lượng tác dụng lên cơ cấu kéo
- Cần cầu thủy lực nhãn hiệu SANY PALFINGER, model SPK 18500C có sức nâng lớn nhất/ tầm với theo thiết kế là 8000kg/2m; 1220kg/12.4m (tầm với lớn nhất)

**Đỗ Văn Kha**